



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

6. CHAKKANIPĀTO

6. 1. 1.

375. Disvāna pāṭihīrāni gotamassa yasassino,
na tāvāhaṃ paṇipatiṃ issāmānena vañcito.
376. Mama saṅkappamaññāya codesi naraśārathi,
tato me āsi saṃvego abbhuto lomahaṃsano.
377. Pubbe jaṭilabhūtaṃ yā me siddhi¹ parittikā,
tāhaṃ tadā niraṃkatvā² pabbajīṃ jinaśāsane.
378. Pubbe yaññena santuṭṭho kāmadhātupurakkhato,
pacchā rāgaṃ ca dosaṃ ca mohaṃ cāpi samūhaniṃ.
379. Pubbenivāsaṃ jānāmi dibbacakkhu³ visodhiṃ,
iddhimā paracittaññū dibbasotañca pāpuṇiṃ.
380. Yassa catthāya pabbajito agārasmānagāriyaṃ,⁴
so me attho anuppatto sabbasaṃyojanakkhayaṃ ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā uruvelakassapo thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Uruvelakassapattheragāthā.

6. 1. 2.

381. Atihitā vīhi khalagatā sālī,
na ca labhe piṇḍaṃ kathamaṃ kassaṃ.
382. Buddhamappameyyaṃ anussara⁵ pasanno,
pītiyā phuṭasaṃ hohi⁶ satatamudaggo.⁷
383. Dhammappameyyaṃ anussara⁴ pasanno,
pītiyā phuṭasaṃ hohi⁵ satatamudaggo.⁶
384. Saṅghamappameyyaṃ anussara⁴ pasanno,
pītiyā phuṭasaṃ hohi⁵ satatamudaggo.⁶
385. Abbhokāse⁸ viharasi sītā hemantikā imā rattiyo,
mā sītena pareto vihaññittho pavisa tvaṃ vihāraṃ phusitaggalaṃ.
386. Phusissaṃ catasso appamaññāyo
tāhi ca sukhito viharissaṃ,
nāhaṃ sītena vihaññissaṃ
aniñjito viharanto ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā tekicchakāni⁹ thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Tekicchakānittheragāthā.

¹ iddhi - PTS, Pa.

² nirākatvā - Ma.

³ dibbacakkhuṃ - Syā, PTS.

⁴ agārasmā anagāriyaṃ - PTS.

⁵ anussaraṃ - Sīmu 1, 2.

⁶ hosi - Sīmu 1, 2.

⁷ sattamudaggo - Syā.

⁸ abbhokāse ca - Syā.

⁹ tekicchakāni - Ma.

6. NHÓM SÁU KỆ NGÔN:

6. 1. 1.

375. “Sau khi nhìn thấy các điều kỳ diệu của vị có danh vọng Gotama, bị đánh lừa bởi sự ganh tỵ và ngã mạn, tôi đã không quỳ mọp xuống liền khi ấy.

376. Biết được sự suy nghĩ của tôi, đấng Điều Ngự Trượng Phu đã quở trách. Do đó, ở tôi đã có sự chấn động, sự nổi da gà kỳ lạ.

377. Sự thành tựu của tôi trước đây khi ở trạng thái đạo sĩ tóc bện là nhỏ nhoi, vào khi ấy, tôi đã buông bỏ nó và tôi đã xuất gia trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng.

378. Trước đây, được hài lòng với sự hy sinh, bị vọng tưởng về dục giới, sau này, tôi đã xóa sạch sự luyến ái, sân hận, và luôn cả si mê.

379. Có thiên nhân đã được trong sạch, tôi biết được đời sống trong thời quá khứ. Có thần thông, biết được tâm của người khác, và tôi đã đạt được thiên nhãn.

380. Vì mục đích nào mà tôi đã xuất gia, rời nhà sống không nhà, mục đích ấy của tôi, sự cạn kiệt tất cả các điều trói buộc, đã được thành tựu.”

Đại đức trưởng lão Uruvelakassapa đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Uruvelakassapa.

6. 1. 2.

381. “Lúa đã được đem về, thóc đã đến sân đập giũ. Và tôi không nhận được đồ ăn khất thực, làm thế nào tôi có thể tồn tại?

382. Hãy niệm tưởng đến đức Phật vô lượng, được tịnh tín, với cơ thể được thấm nhuần bởi hỷ, người sẽ được phần chấn thường xuyên.

383. Hãy niệm tưởng đến Giáo Pháp vô lượng, được tịnh tín, với cơ thể được thấm nhuần bởi hỷ, người sẽ được phần chấn thường xuyên.

384. Hãy niệm tưởng đến Hội Chúng vô lượng, được tịnh tín, với cơ thể được thấm nhuần bởi hỷ, người sẽ được phần chấn thường xuyên.

385. ‘Ngài sống ở ngoài trời, những đêm mùa đông này lạnh lẽo. Chớ để cơn lạnh chế ngự, gây khổ nhọc. Ngài hãy đi vào trú xá, có chốt cửa đã được gài.’

386. “Tôi sẽ chạm đến bốn vô lượng tâm, và nhờ vào chúng, được an lạc, tôi sẽ sống. Tôi sẽ không bị khổ nhọc bởi cơn lạnh, trong khi sống không bị khuấy động.”

Đại đức trưởng lão Tekicchakāni đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Tekicchakāni.

6. 1. 3.

387. Yassa sabrahmacārīsu gāravo nūpalabbhati,
parihāyati saddhammā maccho appodake yathā.
388. Yassa sabrahmacārīsu gāravo nūpalabbhati,
na virūhati saddhamme khette bījaṃva pūtikaṃ.
389. Yassa sabrahmacārīsu gāravo nūpalabbhati,
arakā hoti nibbānā dhammarājassa sāsane.
390. Yassa sabrahmacārīsu gāravo upalabbhati,
na vihāyati saddhammā maccho bavhodake¹ yathā.
391. Yassa sabrahmacārīsu gāravo upalabbhati,
so virūhati saddhamme khette bījaṃva bhaddakaṃ.
392. Yassa sabrahmacārīsu gāravo upalabbhati,
santike hoti nibbānaṃ dhammarājassa sāsane ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā mahānāgo thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Mahānāgatttheragāthā.

6. 1. 4.

393. Kullo sīvathikaṃ gantvā addasa² itthimujjhitam,
apaviddhaṃ susānasmiṃ khajjantiṃ kimihī phuṭam.
394. Āturaṃ asuciṃ pūtiṃ passa kulla samussayaṃ,
uggharantaṃ paggharantaṃ bālānaṃ abhinanditaṃ.
395. Dhammādāsaṃ gahetvāna ñāṇadassanapattiyā,
paccavekkhiṃ imaṃ kāyaṃ tucchaṃ santarabāhiraṃ.
396. Yathā idaṃ tathā etaṃ, yathā etaṃ tathā idaṃ,
yathā adho tathā uddhaṃ yathā uddhaṃ tathā adho.
397. Yathā divā tathā rattiṃ yathā rattiṃ³ tathā divā,
yathā pure tathā pacchā yathā pacchā tathā pure.
398. Pañcaṅgikena turiyena na rati⁴ hoti tādisī,
yathā ekaggacittassa sammā dhammaṃ vipassato ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā kullo thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Kullattheragāthā.

¹ bahodake - Syā.

² addasaṃ - Syā, PTS.

³ tathā ratti yathā ratti - Syā.

⁴ rati - Syā, PTS.

6. 1. 3.

387. “Kẻ nào không có sự kính trọng đối với các vị đồng Phạm hạnh, (kẻ ấy) bị suy giảm về Chánh Pháp, giống như con cá ở nơi ít nước.

388. Kẻ nào không có sự kính trọng đối với các vị đồng Phạm hạnh, (kẻ ấy) không tiến triển trong Chánh Pháp, tựa như hạt giống bị thổi ở cánh đồng.

389. Kẻ nào không có sự kính trọng đối với các vị đồng Phạm hạnh, (kẻ ấy) bị cách xa khỏi Niết Bàn trong Giáo Pháp của đấng Pháp Vương.

390. Vị nào có sự kính trọng đối với các vị đồng Phạm hạnh, (vị ấy) không bị suy giảm về Chánh Pháp, giống như con cá ở nơi nhiều nước.

391. Vị nào có sự kính trọng đối với các vị đồng Phạm hạnh, (vị ấy) tiến triển trong Chánh Pháp, tựa như hạt giống tốt lành ở cánh đồng.

392. Vị nào có sự kính trọng đối với các vị đồng Phạm hạnh, (vị ấy) là gần Niết Bàn trong Giáo Pháp của đấng Pháp Vương.”

Đại đức trưởng lão Mahānāga đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Mahānāga.

6. 1. 4.

393. “Sau khi đi đến bãi tha ma, Kulla tôi đã nhìn thấy (thây) người phụ nữ bị liệng bỏ, bị quăng ở nghĩa địa, đang bị gặm nhấm, lúc nhúc những giòi.

394. Nay Kulla, người hãy nhìn thấy xác thân là bệnh hoạn, không trong sạch, hôi thối, đang tiết ra, đang rò rỉ, được những kẻ ngu thích thú.

395. Sau khi cầm lấy cái gương soi Giáo Pháp, nhằm đạt được trí tuệ và sự hiểu biết, tôi đã quán xét thân này là rỗng không bên trong lẫn bên ngoài.

396. Thân này thế nào, thân kia thế ấy; thân kia thế nào, thân này thế ấy. Phần dưới thế nào, phần trên thế ấy; phần trên thế nào, phần dưới thế ấy.

397. Ban ngày thế nào, ban đêm thế ấy; ban đêm thế nào, ban ngày thế ấy. Trước đây thế nào, sau này thế ấy; sau này thế nào, trước đây thế ấy.

398. Với nhạc cụ gồm năm loại, sự thích thú như thế ấy là không có đối với người có tâm chuyên nhất đang nhìn thấy rõ Giáo Pháp một cách đúng đắn như thế.”

Đại đức trưởng lão Kulla đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Kulla.

6. 1. 5.

399. Manujassa pamattacārino taṇhā vaḍḍhati māluvā viya,
so plavati¹ hurā huram phalamicchaṃ va vanasmiṃ vānaro.
400. Yam esā sahate² jammi taṇhā loka visattikā,
sokā tassa pavaḍḍhanti abhivaṭṭhaṃ va³ biraṇaṃ.
401. Yo cetam⁴ sahate² jammi taṇhaṃ loka duraccayaṃ,
sokā tamhā papatanti udabinduva pokkharā.
402. Tam vo vadāmi bhaddaṃ vo yāvantettha samāgatā,
taṇhāya mūlaṃ khaṇatha usīrattheva⁵ biraṇaṃ,
mā vo naḷaṃ va soto va māro bhañji punappunaṃ.
403. Karoṭha buddhavacanaṃ khaṇo vo⁶ mā upaccagā,
khaṇatitā⁷ hi socanti nirayamhi samappitā.
404. Pamādo rajo sabbadā⁸ pamādānupatito rajo,
appamādena vijjāya abbahe⁹ sallamattano ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā māluṅkyaputto thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Māluṅkyaputtattheragāthā.

6. 1. 6.

405. Paṇṇavīsati vassāni yato pabbajito ahaṃ,
accharāsaṅghātamattampi cetosantimanajjhagaṃ.
406. Aladdhā cittassekaggaṃ kāmarāgena addito,¹⁰
bāhā paggayha kandanto vihārā upanikkhamiṃ.¹¹
407. Satthaṃ vā āharissāmi ko attho jīvitena me,
kathaṃ hi sikkhaṃ paccakkhaṃ kālaṃ kubbetha mādiso.
408. Tadāhaṃ khuramādāya mañcakamhi upāvisiṃ,
parinīto khuro āsi dhamaniṃ chettumattano.
409. Tato me manasīkāro yoniso udapajjatha,
ādīnava pāturahu nibbidā samatiṭṭhatha.
410. Tato cittaṃ vimucci me passa dhammasudhammataṃ,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanan ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā sappadāso thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Sappadāsattheragāthā.

¹ plavati - Ma; pariplavati - Syā; palavati - PTS.

² sahati - PTS.

³ abhivaṭṭhaṃva - Syā; abhivaḍḍhaṃ va - PTS.

⁴ yo vetam - PTS, Pa.

⁵ usīratthova - Ma, Syā, PTS.

⁶ ve - Syā, PTS.

⁷ khaṇatitā - Ma, Syā, PTS.

⁸ pamādo rajo pamādo - Ma; pamādo rajo - Syā, PTS, Pa.

⁹ abbuhe - Syā.

¹⁰ aṭṭito - Ma, Sīmu 1, 2.

¹¹ vihārānupanikkhamiṃ - Syā, PTS.

6. 1. 5.

399. “Đối với người có thói quen bị xao lãng, tham ái tăng trưởng tựa như giống dây chùm gởi, kẻ ấy trôi nổi từ đời này sang đời khác, tựa như con khi ở trong rừng đang muốn trái cây.

400. Tham ái hạ liệt ấy, sự quyến luyến ở thế gian, chế ngự kẻ nào, các sầu muộn phát khởi nơi kẻ ấy, tựa như giống cỏ *bīraṇa* được đổ mưa.

401. Và người nào chế ngự tham ái hạ liệt ấy, là việc khó vượt qua ở trên đời, các sầu muộn rơi khỏi vị ấy, tựa như giọt nước trượt khỏi lá sen.

402. Tôi nói với quý vị về điều ấy. Mong rằng điều tốt đẹp đến với quý vị, hết thảy quý vị đã tụ hội ở đây. Quý vị hãy đào bới gốc rễ của tham ái, tựa như người cần rễ cỏ *usīra* đào bới cỏ *bīraṇa*. Chớ để Ma Vương còn tiếp tục bề gây quý vị, tựa như chính dòng nước đã bề gây cây sậy.

403. Quý vị hãy thực hành lời dạy của đức Phật, chớ để thời khắc của quý vị trôi qua, bởi vì những kẻ đã để thời khắc trôi qua bị sầu muộn khi bị đưa vào ở địa ngục.

404. Sự xao lãng luôn luôn là bụi bặm, bụi bặm được trôi dạt do xao lãng, nhờ vào sự không xao lãng và sự hiểu biết, nên nhổ lên mũi tên của chính mình.”

Đại đức trưởng lão Mālunkyaputta đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Mālunkyaputta.

6. 1. 6.

405. “Hai mươi lăm năm kể từ khi tôi được xuất gia, tôi đã không chứng đắc sự an tịnh của tâm, đầu chỉ là khoảng thời gian của việc khảm móng tay.

406. Sau khi không đạt được sự chuyên nhất của tâm, bị hành hạ bởi luyến ái dục tình, tôi đã buông xuôi cánh tay, trong lúc than vãn, tôi đã đi ra khỏi trú xá.

407. Hay là ta sẽ mang lại con dao, có lợi ích gì với mạng sống của tôi? Bởi vì trong khi từ bỏ việc học tập, người như tôi có thể kết liễu mạng sống bằng cách nào?

408. Khi ấy, sau khi cầm lấy dao cạo, tôi đã ngồi xuống ở chiếc giường nhỏ. Con dao cạo đã được đưa đến gần để cắt đứt mạch máu (ở cổ họng) của bản thân.

409. Do đó, sự tác ý theo đúng đường lối đã khởi lên ở tôi, điều bất lợi đã hiện rõ, sự nhầm chán đã thiết lập.

410. Do đó, tâm của tôi đã được giải thoát. Người hãy nhìn thấy bản chất tốt đẹp của Giáo Pháp. Ba Minh đã được thành tựu, lời dạy của đức Phật đã được thực hành.”¹

Đại đức trưởng lão Sappadāsa đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Sappadāsa.

¹ Hai câu kệ 409, 410 giống hai câu kệ 269, 270.

6. 1. 7.

411. Utṭhehi¹ nisīdi² kātiyāna mā niddābahulo ahu jāgarassu,
mā taṃ alasaṃ pamattabandhu kūṭeneva jinātu maccurājā.
412. Sayathāpi³ mahāsamuddavego evaṃ jātijarātivattate taṃ,
so karoḥi sudīpamattana⁴ tvaṃ na hi tāṇaṃ tava vijjateva⁵ aññaṃ.
413. Satthā hi vijesi maggametaṃ saṅgā jātijarābhayā atītaṃ,⁶
pubbāpararattamappamatto anuyuñjassu daḷhaṃ karoḥi yogaṃ.
414. Purimāni pamuñca bandhanāni saṅghāṭikhuramuṇḍabhikkhabhojī,
mā khiḍḍāratiñca niddaṃ⁷ anuyuñjittha jhāya⁸ kātiyāna.
415. Jhāyāhi jināhi kātiyāna yogakkhemapathesu kovidosi,⁹
pappuyya anuttaraṃ visuddhaṃ parinibbāhisi vārināva joti.
416. Pajjotikaro¹⁰ parittaraṃso vātena vinamyate latāva,
evampi tuvaṃ anādiyāno¹¹ māraṃ indasagotta niddhunāhi,
so vedayitāsu vītarāgo kālaṃ kaṅkha idheva sītibhūto ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā kātiyāno thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Kātiyānattheragāthā.

6. 1. 8.

417. Sudesito cakkhumatā buddhenādiccabandhunā,
sabbasaṃyojanātīto sabbavaṭṭavināsano.
418. Niyyāniko uttaraṇo taṇhāmūlavisosano,
visamūlaṃ āghātaṃ chetvā¹² pāpeti nibbutiṃ.
419. Aññāṇamūlabhedāya kammayantavighāṭano,
viññāṇaṃ pariggahe ñāṇavajiranipātino.¹³

¹ utṭhāhi - PTS.

² nisīda - Ma, Syā, PTS.

³ seyyathāpi - Ma, Syā.

⁴ sudīpamattano - Ma, Syā, PTS.

⁵ vijjateda - Syā.

⁶ atīta - Sīmu 1, 2.

⁷ mā khiḍḍāratiñca mā niddaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁸ jhiyāya - Syā, PTS.

⁹ yogakkhemapathe sukovidosi - Syā, PTS.

¹⁰ pajjotakaro - Ma, Syā, PTS.

¹¹ anādiyamāno - Syā.

¹² bhetvā - Syā.

¹³ nipātano - Ma, Syā, PTS.

6. 1. 7.

411. “Này Kāṭiyāna, hãy đứng lên, hãy ngồi xuống (tham thiền), chớ có ngủ nhiều, hãy tỉnh thức. Chớ để Ma Vương, kẻ thân quyến của sự xao lãng, chiến thắng kẻ lười biếng người chỉ bằng mưu kế.

412. Cũng giống như làn sóng mạnh của đại dương, sự sanh và sự già vùi dập người tương tự như vậy. Người đây hãy tự mình tạo lập hòn đảo tốt đẹp, bởi vì chốn nương tựa khác cho người quả không tìm thấy.

413. Bởi vì bậc Đạo Sư đã hoàn thành con đường ấy vượt qua khỏi sự ràng buộc và nỗi sợ hãi về sự sanh, sự già. Đầu đêm và cuối đêm, người hãy gắn bó, không xao lãng, hãy thực hiện việc tu luyện một cách vững chãi.

414. Hãy cởi bỏ mọi sự trói buộc trước đây, có sự thọ dụng về y hai lớp, đầu cạo bằng dao, và đồ ăn khát thực, chớ gắn bó việc chơi giỡn, lạc thú, và ngủ nghỉ, này Kāṭiyāna, hãy tham thiền.

415. Này Kāṭiyāna, hãy tham thiền, hãy chiến thắng, là người rành rẽ về các con đường của sự an toàn khỏi các trói buộc, sau khi thành tựu sự thanh tịnh vô thượng, người sẽ tịch tịnh, tự như ngọn lửa bị dập tắt bởi nước.

416. Cây đèn có ngọn lửa yếu ớt bị vùi dập bởi ngọn gió tự như giống dây leo, cũng tương tự như vậy, này người dòng dõi Inda, trong khi không bám víu, người hãy giữ bỏ Ma Vương, có tham ái đã được xa lìa ở các cảm thọ, người đây hãy chờ đợi thời điểm, ngay ở nơi này, có trạng thái mát mẻ.”

Đại đức trưởng lão Kāṭiyāna đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Kāṭiyāna.

6. 1. 8.

417. “(Con đường Thánh tám chi phần)¹ đã khéo được thuyết giảng bởi đức Phật, bậc Hữu Nhân, vị thân quyến của mặt trời, đã vượt qua tất cả các điều trói buộc, có sự tiêu diệt tất cả các sự xoay vần.

418. Là sự dẫn dắt ra khỏi, có sự vượt lên trên, có sự làm khô héo gốc rễ của tham ái, sau khi cắt đứt gốc rễ của chất độc có sự hủy hoại, rồi khiến cho đạt được sự tịch diệt.

419. Do việc phá vỡ gốc rễ của trạng thái vô trí, có sự phá tung tình trạng khống chế của nghiệp, có sự làm giáng xuống tia sét trí tuệ ở sự nắm giữ của các thức.

¹ ‘Con đường Thánh tám chi phần’ là chủ đề, được ghi ở câu kệ 421 bên dưới.

420. Vedanānaṃ viññapano¹ upādānappamocano,
bhavaṃ aṅgārakāsuṃ va ñāṇena anupassako.²
421. Mahāraso sugambhīro jarāmaccunivāraṇo,
ariyo aṭṭhaṅgiko maggo dukkhūpasamano sivo.
422. Kammaṃ kammanti ñatvāna vipākaṃ ca vipākato,
paṭiccuppannadhammānaṃ yathāvālokadassano,
mahākhemaṅgamo santo pariyosānabhaddako ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā migajālo thero gāthāyo abhāsitthā ”ti.

Migajālattheragāthā.

6. 1. 9.

423. Jātimadena mattohaṃ bhoga-issariyena ca,
saṇṭhānavaṇṇarūpena madamatto acārihaṃ.
424. Nāttano samakaṃ kañci atirekaṃ ca maññisaṃ,
atimānahato bālo patthaddho ussitaddhajo.
425. Mātaraṃ pitarañcāpi aññepi³ garusammate,
na kañci⁴ abhivādesiṃ mānatthaddho anādaro.
426. Disvā vināyakaṃ aggamaṃ sārathīnaṃ varuttamaṃ,
tapantamiva ādiccaṃ bhikkhusaṅghapurakkhataṃ.
427. Mānaṃ maḍaṃ ca chaḍḍetvā vippasannena cetasā,
sirasā abhivādesiṃ sabbasattānamuttamaṃ.
428. Atimāno ca omāno pahīnā susamūhatā,
asmimāno samucchinnō sabbe mānavidhā hatā ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā jento thero gāthāyo abhāsitthā ”ti.

Jentattheragāthā.

6. 1. 10.

429. Yadā navo pabbajito jātiyā sattavassiko,
iddhiyā abhibhotvāna pannagindaṃ mahiddhikaṃ.
430. Upajjhāyassa udakaṃ anotattā mahāsarā,
āharāmi tato disvā maṃ satthā etadabravī.
431. Sāriputta imaṃ passa āgacchantāṃ kumārakaṃ,
udakumbhakamādāya ajjhataṃ susamāhitaṃ.

¹ viññapāno - Ma, Syā, PTS.

² anupassano - Ma, Syā.

³ pitaraṃ vāpi aññepi - Syā.

⁴ na kiñci - Syā.

420. Có sự giúp cho việc nhận thức các thọ, có sự giải thoát khỏi các chấp thủ, có sự quán xét bằng trí tuệ về sự hiện hữu được ví như hố than hồng.

421. Con đường Thánh tám chi phần, tốt đẹp, có phẩm chất vĩ đại, vô cùng sâu thẳm, có sự cản ngăn trạng thái già và chết, có sự làm an tịnh các khổ đau.

422. Sau khi biết nghiệp là ‘nghiệp,’ và quả thành tựu là quả thành tựu, có sự nhìn thấy bằng ánh sáng chân thật đối với các pháp tùy thuận sanh khởi, đưa đến sự an toàn vĩ đại, an tịnh, sự tốt đẹp ở phần cuối (Niết Bàn).”

Đại đức trưởng lão Migajāla đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Migajāla.

6. 1. 9.

423. “Tôi bị mê đắm với sự kiêu hãnh về dòng dõi, về của cải và về uy quyền. Tôi đã sống, bị mê đắm với sự kiêu hãnh về màu da và dáng vóc của thân hình.

424. Bị hủy hoại bởi sự ngã mạn quá lỗ, ngu dốt, bướng bỉnh, có ngọn cỏ (ngã mạn) được dương lên, tôi đã nghĩ rằng không có cái gì bằng và hơn được bản thân tôi.

425. Bướng bỉnh vì ngã mạn, vô lễ, tôi đã không đánh lễ bất cứ người nào, đâu là mẹ, và cha, luôn cả những người khác được xem là đáng tôn kính.

426. Sau khi nhìn thấy đấng Hưởng Đạo cao cả, bậc Điều Ngự cao quý tối thượng, tựa như mặt trời đang chói sáng, được Hội Chúng tỳ khuru tôn vinh.

427. Sau khi quăng bỏ ngã mạn và kiêu hãnh, với tâm ý vô cùng tịnh tín, tôi đã đề đầu đánh lễ bậc Tối Thượng của tất cả chúng sanh.

428. Sự ngã mạn quá lỗ và sự khinh miệt đã được dứt bỏ, đã khéo được xóa sạch, bản ngã ‘tôi là’ đã được trừ tuyệt, tất cả ngã mạn các loại đã được tiêu diệt.”

Đại đức trưởng lão Jenta đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Jenta.

6. 1. 10.

429. “Vào lúc tôi vừa mới được xuất gia, bảy tuổi kể từ lúc sanh, tôi đã chế ngự con rồng chúa có đại thần lực bằng thần thông.

430. Tôi đem nước từ cái hồ lớn Anotatta về cho thầy tế độ. Do đó, sau khi nhìn thấy, bậc Đạo Sư đã nói về tôi điều này:

431. ‘Này Sāriputta, hãy nhìn cậu bé trai này đang tiến đến, mang theo hũ nước nhỏ, nội tâm khéo định tĩnh.

432. Pāsādikena vattena kalyāṇa-iriyāpatho,
sāmaṇeronuruddhassa iddhiyā ca visārado.
433. Ājānīyena ājañño sādhunā sādhukārīto,
vinīto anuruddhena katakiccena sikkhito.
434. So patvā paramaṃ santiṃ sacchikatvā akuppatam,
sāmaṇero sa sumano mā maṃ jaññāti icchatī ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā sumano thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Sumanattheragāthā.

6. 1. 11.

435. Vātarogābhinīto tvaṃ viharaṃ kānane vane,
paviddhagocare¹ lūkhe kathaṃ bhikkhu karissasi.
436. Pītisukhena vipulena pharitvāna samussayaṃ,
lūkhampi abhisambhonto viharissāmi kānane.
437. Bhāvento sattabojjhaṅge indriyāni balāni ca,
jhānasokhummasampanno² viharissaṃ anāsavo.
438. Vipparamuttaṃ kilesehi suddhacittaṃ anāvilam,
abhiṇhaṃ paccavekkhanto viharissaṃ anāsavo.
439. Ajjhattaṃ ca bahiddhā ca ye me vijjimsu³ āsavā,
sabbe asesā uccinnā na ca uppajjare puna.
440. Pañcakkhandhā pariññātā tiṭṭhanti chinnamūlakā,
dukkhakkhayo anuppatto natthi dāni punabbhavo ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā nhātakamunitthero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Nhātakamunittheragāthā.

6. 1. 12.

441. Akkodhassa kuto kodho dantassa samajīvino,
sammadaññā vimuttassa upasantassa tādino.
442. Tasseva tena pāpiyo yo kuddhaṃ paṭikujjhati,
kuddhaṃ appaṭikujjhanto saṅgāmaṃ jeti dujjayaṃ.
443. Ubhinnaṃ matthaṃ carati attano ca parassa ca,
paraṃ saṅkupitaṃ ñatvā yo sato upasammati.
444. Ubhinnaṃ tikicchantaṃ taṃ⁴ attano ca parassa ca,
janā maññanti bālota⁵ ye dhammassa akovidā.

¹ pavitṭhagocare - Syā.

² jhānasukhummasampanno - Syā.

³ vijjimsu - Syā.

⁴ tikicchantānaṃ - Syā.

⁵ bālā ti - Syā.

432. Với lối hành xử đáng mến, có oai nghi tốt đẹp, và có sự tự tín ở thần thông, là sa-di của vị Anuruddha.

433. Được thuần chủng nhờ vào vị thuần chủng, được làm cho tốt đẹp nhờ vào vị tốt đẹp, được huấn luyện, được học tập với vị Anuruddha, người có phận sự đã được hoàn thành.

434. Sau khi đạt đến sự an tịnh tối thượng, sau khi chứng ngộ trạng thái không bị chuyển dịch, vị sa-di có thiện tâm mong muốn rằng: ‘Mong rằng chớ ai biết đến tôi.’”

Đại đức trưởng lão Sumana đã nói lời kệ này như thế.
Kệ ngôn của trưởng lão Sumana.

6. 1. 11.

435. “Trong khi sống ở trong khu rừng là cánh rừng rộng lớn, có chỗ khát thực bị hạn chế, khốn khó, này tỳ khru, người sẽ làm thế nào?

436. Trong khi thấm nhuần thân xác với niềm hỷ lạc bao la, trong khi chịu đựng đau là khốn khó, con sẽ sống ở cánh rừng rộng lớn.

437. Trong khi tu tập bảy chi phần đưa đến giác ngộ, các quyền, và các lực, đã đạt được sự tinh tế của thiền, con sẽ sống không có lậu hoặc.

438. Trong khi thường xuyên quán xét tâm trong sạch, đã được giải thoát khỏi các phiền não, không bị vẩn đục, con sẽ sống không có lậu hoặc.

439. Các lậu hoặc nào của tôi đã được tìm thấy ở bên trong và bên ngoài, tất cả, không thiếu sót, đã được trừ tuyệt, và sẽ không sanh lên lại nữa.¹

440. Năm uẩn đã được biết toàn diện, chúng tồn tại với gốc rễ đã bị cắt đứt, sự cạn kiệt của khổ đau đã được đạt đến, giờ đây không còn tái sanh nữa.”

Đại đức trưởng lão Nhātakamuni đã nói lời kệ này như thế.
Kệ ngôn của trưởng lão Nhātakamuni.

6. 1. 12.

441. “Đối với vị không còn sự tức giận, đã được thuần hóa, có cuộc sống bình lặng, đã được giải thoát nhờ vào trí tuệ chân chánh, an tịnh như thế ấy, do đâu có sự tức giận?

442. Đối với chính vị ấy, nếu nổi giận lại với kẻ đã bị nổi giận thì còn tồi tệ hơn kẻ ấy; trong khi không nổi giận lại với kẻ đã bị nổi giận, là người chiến thắng cuộc chiến khó thể chiến thắng.

443. Sau khi biết được người khác đã bị nổi giận, người thực hành lợi ích cho cả hai, cho bản thân và cho người khác, là người có niệm, được an tịnh.

444. Vị ấy, trong khi điều trị cho cả hai, cho bản thân và cho người khác, đám đông không hiểu biết lý lẽ nghĩ về vị ấy rằng: ‘Là kẻ ngu.’

¹ Câu kệ 439 giống câu kệ 337.

445. Uppajje te¹ sace kodho āvajja kakacūpamaṃ,
uppajje ce rase taṇhā puttamaṃsūpamaṃ sara.

446. Sace dhāvati cittaṃ te² kāmesu ca bhavesu ca,
khippaṃ niggaṇha satiyā kiṭṭhādaṃ viya duppasun ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā brahmadatto thero gāthāyo abhāsittā ”ti.
Brahmadattatheragāthā.

6. 1. 13.

447. Channamativassati vivaṭaṃ nātivassati,
tasmā channaṃ vivaretha evaṃ taṃ nātivassati.

448. Maccunābbhāhato loko jarāya parivārito,
taṇhāsallena otiṇṇo icchādhūpāyito³ sadā.

449. Maccunābbhāhato loko parikkhitto jarāya ca,
haññati niccamattāno⁴ pattadaṇḍo ’va takkaro.

450. Āgacchantaggikhandhā ’va maccu vyādhi jarā tayo,
paccuggantūṃ balaṃ natthi javo natthi palāyitūṃ.

451. Amoghaṃ divasaṃ kayirā appena bahukena vā,
yaṃ yaṃ vijahate⁵ rattiṃ tadūnaṃ tassa jīvitaṃ.

452. Carato tiṭṭhato vā pi āsīnasayanassa vā,
upeti carimā ratti na te kālo pamajjitun ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā sirimando⁶ thero gāthāyo abhāsittā ”ti.
Sirimandattheragāthā.

¹ uppajjate - Syā, PTS, Sīmu 1, 2.

² sace dhāvati te cittaṃ - PTS.

³ icchādhūmāyito - Sīmu 1, 2.

⁴ niccamattāno - Sīmu 1, 2.

⁵ vivahate - Syā; virahato - Sīmu 1, 2; viharate - Pa.

⁶ sirimaṇḍo - Ma, Syā, PTS.

445. Nếu sự tức giận khởi lên ở người, người hãy nghĩ đến ví dụ về cái cửa. Nếu tham ái về vị giác khởi lên, người hãy nhớ đến ví dụ về thịt của con trai.

446. Nếu tâm của người chạy theo các dục và các hữu, người hãy tức thời khống chế bằng niệm, tựa như khống chế con thú hư ăn phá cây trồng.”

Đại đức trưởng lão Brahmadata đã nói lời kệ này như thế.
Kệ ngôn của trưởng lão Brahmadata.

6. 1. 13.

447. “Nước mưa bị văng lại ở vật đã được che đây, không văng lại ở vật đã được mở ra. Vì thế, hãy mở ra vật đã được che đây, như vậy, ở vật ấy nước mưa không văng lại.

448. Thế gian bị hành hạ bởi sự chết, bị vây quanh bởi sự già, bị áp chế bởi mũi tên tham ái, luôn luôn bị mê mờ bởi ước muốn.

449. Thế gian bị hành hạ bởi sự chết, bị bao bọc bởi sự già, bị đánh đập thường xuyên, không nơi nương tựa, tựa như kẻ trộm nhận chịu hành phạt.

450. Sự chết, bệnh hoạn, sự già, tựa như ba khối lửa tiến đến gần. Không có sức lực để đối đầu, không có tốc lực để tẩu thoát.

451. Nên làm cho ngày không bị trống rỗng, đầu ít hoặc nhiều. Mỗi một đêm mà kẻ ấy buông trôi, mạng sống của kẻ ấy bị bớt đi chừng ấy.

452. Đêm cuối cùng tiến đến gần người trong lúc người đang đi, đang đứng, thậm chí đang ngồi, hoặc đang nằm; đối với người không phải là thời gian để xao lãng.”

Đại đức trưởng lão Sirimanda đã nói lời kệ này như thế.
Kệ ngôn của trưởng lão Sirimanda.

6. 1. 14.

453. Dipādakoyaṃ asuci duggandho parihīrati,
nānākuṇapaparipūro vissavanto tato tato.
454. Migāṃ nilīnaṃ kūṭena baḷiseneva ambujaṃ,
vānaraṃ viya lepena bādhayanti puthujjanaṃ.
455. Rūpā saddā rasā gandhā phoṭṭhabbā ca manoramā,
pañcakāmaguṇā ete itthirūpasmiṃ dissare.
456. Ye etā upasevanti rattacittā puthujjanā,
vaḍḍhenti kaṭasiṃ ghoraṃ ācinanti punabbhavaṃ.
457. Yo cetā¹ parivajjeti sappasseva padā siro,
so 'maṃ visattikaṃ loke sato samativattati.
458. Kāmesvādīnaṃ disvā nekkhammaṃ daṭṭhu khemato,
nissaṭṭo sabbakāmehi patto me āsavakkhayaṃ ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā sabbakāmī² thero gāthāyo abhāsittā ”ti.

Sabbakāmittheragāthā.

TASSUDDĀNAṃ:

Uruvelakassapo ca thero tekicchakāri³ ca
mahānāgo ca kullo ca māluṅkyo⁴ sappadāsako,
katiyāno⁵ migajālo jento sumanasavhaya,
nhātamuni brahmadatto sirimando⁶ sabbakāmī ca,⁷
gāthāyo caturāsīti therā cettha catuddasā ”ti.

Chakkanipāto niṭṭhito.

--ooOoo--

¹ yo vetā - PTS, Pa; yo cetāṃ - Sīmu 1, 2.

² sabbakāmo - Syā, PTS.

³ tikicchakāni - Syā; tekicchakāni - PTS.

⁴ mālukyo - Ma; māluto - PTS, Sīmu 1.

⁵ katiyāno ca - Syā, PTS.

⁶ sirimaṇḍo - Ma, Syā, PTS, Sīmu 1.

⁷ sabbakāmako - Syā, PTS.

6. 1. 14.

453. “Vật có hai chân này, không trong sạch, có mùi hôi, được chứa đầy vật ghê tởm các loại, đang rỉ ra từ chỗ này chỗ nọ, lại được nâng niu.

454. Chúng nắm bắt kẻ phạm phu, tội như (người thợ săn đánh bắt) con nai đang lẩn trốn bằng bẫy sập, ví như con cá bằng lưới câu, ví như con khi bằng chất dính.

455. Các sắc, các thanh, các vị, các hương, và các xúc làm thích ý, năm loại dục này được thấy ở hình thể người nữ.

456. Những kẻ phạm phu nào, có tâm bị ái luyến, gần gũi các người nữ, (những kẻ ấy) làm phát triển cái nghĩa địa ghê rợn, tích lũy việc tái sanh.

457. Và vị nào tránh xa các người nữ, tội như tránh xa bàn chân khỏi đầu của con rắn, vị ấy, có niệm, vượt qua sự quuyến luyến này ở thế gian.

458. Sau khi nhìn thấy sự bất lợi của các dục, sau khi nhận thấy sự xuất ly là an toàn, được thoát ra khỏi tất cả các dục, tôi đã đạt được sự cạn kiệt của các lậu hoặc.”

Đại đức trưởng lão Sabbakāmi đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Sabbakāmi.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

“Vị Uruvelakassapa và trưởng lão Tekicchakāri,
vị Mahānāga, và vị Kulla, vị Mālunkya, vị Sappadāsaka,
vị Katiyāna, vị Migajāla, vị Jenta, vị có tên Sumana,
vị Nhātamuni, vị Brahmadatta, vị Sirimanda, và vị Sabbakāmī,
có tám mươi bốn câu kệ và ở đây là mười bốn vị trưởng lão.”

Nhóm Sáu Kệ Ngôn được chấm dứt.

--ooOoo--